



chuán tóu

船头

noun · bow of a ship

Example Sentences

Tā zhàn zài chuán tóu kàn hǎi
他站在船头看海。

He stood at the bow of the ship looking at the sea.

Chuán tóu pò làng qián xíng
船头破浪前行。

The bow of the ship cuts through the waves as it moves forward.

Shuǐ shǒu zài chuán tóu jì hǎo le lǎn shéng
水手在船头系好了缆绳。

The sailor tied the mooring rope at the bow.

Trace each character, then write the word on your own.

船	船	船	船	船	船	船	船	船	船	船
船	船	船								

头	头	头	头	头	头	头	头			
